

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20/6/2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Hà**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Đình Hưng**.

2. Bà **Nguyễn Thị Quy**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thùy Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Trần Xuân Tới** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 355/2022/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022; về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Kổng Hiễn T**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: 02, phố 7, ấp 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị **Chề Thị B**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: 41, phố 3, ấp 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị B vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2022, Bản tự khai ngày 09/12/2022 và Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 30/10/2022, nguyên đơn Kổng Hiễn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Chề Thị B** tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 145/1993 (quyển 07/1993) ngày 09/4/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng không có tiếng nói chung, gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành, tình

cảm vợ chồng phai nhạt và đã sống ly thân từ năm 2017. Anh nhận thấy khả năng vợ chồng đoàn tụ không có nên yêu cầu được ly hôn với chị Chè Thị B.

Về con chung: Anh và chị B có 03 con chung là Kổng Thảo P, sinh ngày 20/12/1993, Kổng Vĩnh Đ, sinh ngày 15/5/1997 và Kổng Nhộc L, sinh ngày 19/12/2002. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động được nên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Do bận công việc, không thể đến Tòa án tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa, đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt khi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa.

- Bị đơn chị Chè Thị B không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, tổng đạt văn bản tố tụng, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng anh T, chị B đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, khả năng đoàn tụ không có nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T. Đề nghị cho anh T được ly hôn với chị Chè Thị B.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, anh T không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Kổng Hiển T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Kổng Hiển T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Chè Thị B đã được triệu tập hợp lệ nhưng

vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Chè Thị B cư trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Anh Kổng Hiền T khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Anh Kổng Hiền T và chị Chè Thị B đăng ký kết hôn năm 1993 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Kổng Hiền T và chị Chè Thị B tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 145 (quyển 7/1993) ngày 09/4/1993 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Kổng Hiền T: Anh T xin ly hôn với lý do vợ chồng không hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân từ năm 2017, vợ chồng không còn tình cảm. Căn cứ Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xét thấy anh T và chị B không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Chị B được Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ nhưng không đến hòa giải, điều này chứng tỏ chị B không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng anh T, chị B thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, anh T xin ly hôn với chị B là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Anh T khai và cung cấp chứng cứ chứng minh anh và chị B có 03 con chung, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, anh T không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, còn chị B không đến Tòa án làm việc để có ý kiến về việc này nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Kổng Hiền T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 18, Điều 85, Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kổng Hiền T. Anh Kổng Hiền T được ly hôn với chị Chè Thị B.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Anh Kổng Hiền T phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh T đã nộp theo biên lai thu số 0003795 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Anh Kổng Hiền T đã nộp đủ tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo: Anh Kổng Hiền T và chị Chè Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu HS.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Hà